

Về đặc điểm của tầng lớp trí thức Tây học ở Việt Nam đầu thế kỷ XX

Nguyễn Thị Thanh Thủy*

*Giảng viên Lịch sử, Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình,
đường Chu Văn An, Thành phố Thái Bình, Việt Nam*

Nhận ngày 24 tháng 8 năm 2012

Tóm tắt: Tầng lớp trí thức “Tây học” là nguồn cung cấp đội ngũ lãnh đạo cho hầu hết các phong trào yêu nước, cách mạng, các cuộc vận động xã hội văn hóa, v.v... ở Việt Nam từ sau cuộc Thế chiến I. Vì vậy, việc phân tích các đặc điểm của tầng lớp này có ý nghĩa quan trọng, góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề của lịch sử dân tộc thời cận đại. Bài viết này bước đầu đề xuất cách tiếp cận và phân tích bốn đặc điểm cơ bản của tầng lớp này.

“Trí thức Tây học” là thuật ngữ dùng để chỉ tầng lớp trí thức mới, xuất hiện và phát triển ở Việt Nam thời cận đại, được đào tạo từ hệ thống giáo dục thuộc địa ở Đông Dương hoặc từ các trường học tại nước Pháp. Thời cận đại, tầng lớp này còn được gọi là tầng lớp “tân học”, trong sự phân biệt với lớp trí thức Việt Nam truyền thống, còn được gọi là lớp “cựu học”. Tầng lớp trí thức “Tây học” này là nhóm xã hội có vai trò quan trọng trong lịch sử cận đại Việt Nam. Đây chính là nguồn chính cung cấp lực lượng lãnh đạo cho hầu hết các tổ chức chính trị, các cuộc vận động và các phong trào chính trị, xã hội và văn hoá ở Việt Nam thời kỳ cận - hiện đại, đặc biệt là khoảng thời gian từ sau Thế chiến I đến năm 1954. Vì vậy, việc phân tích và nhận diện những đặc điểm cơ bản của tầng lớp này có ý nghĩa quan trọng, là một trong những xuất phát điểm để tìm hiểu và đánh giá những tổ chức và phong trào do họ khởi xướng và lãnh đạo.

Trong một số nghiên cứu trước đây ở Việt Nam tầng lớp này thường được xem như một bộ phận của “giai cấp” tiêu tư sản nói chung và những đặc điểm riêng của họ ít khi được nhận diện, phân tích kỹ dưới nhiều góc tiếp cận khác nhau. Đương nhiên, đây là một vấn đề không hề đơn giản, bởi lẽ, một mặt những đặc điểm của một tầng lớp hay nhóm xã hội nào đó chỉ được nhận ra khi đặt nó trong mối quan hệ, tương tác với các tầng lớp và nhóm xã hội khác, mặt khác, mỗi đặc điểm khi được nêu ra lại cần phải có những minh chứng cụ thể, thực chứng. Trong bài viết này, chúng tôi xin nêu ra và bước đầu phân tích một số đặc điểm cơ bản nhất của tầng lớp trí thức Tây học ở Việt Nam trong thời kỳ trước năm 1945 mà thôi.

Thứ nhất là đặc điểm về nguồn gốc (gồm có nguồn gốc giáo dục và nguồn gốc xuất thân) của trí thức Tây học Việt Nam. Trong bất kỳ xã hội nào, trí thức cũng thường là sản phẩm trực tiếp của một hệ thống giáo dục cụ thể. Trí thức Tây học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX là sản phẩm của nền giáo dục kiểu phương Tây do

* ĐT: 84-01685632117

E-mail: thuyhistory@gmail.com

được du nhập vào Việt Nam chủ yếu trong quá trình khai thác thuộc địa của người Pháp. Để tìm hiểu đặc điểm của trí thức Tây học, cần làm rõ đặc điểm của tri thức phương Tây và cách thức mà họ tiếp nhận tri thức đó.

Trước hết, có thể thấy: Hệ thống tri thức mà trí thức Tây học tiếp nhận là một hệ thống tri thức mới ra đời ở phương Tây. Trước đó, ở Việt Nam đã tồn tại ít nhất hai loại tri thức truyền thống là tri thức Phật giáo và tri thức Nho giáo. Trí thức Nho giáo được đào tạo từ nhà trường Nho giáo với hệ thống kinh, sách Nho giáo, còn tri thức Phật giáo thì được đào tạo tại các chùa và dùng kinh điển (kinh tạng, luật tạng và luận tạng) Phật làm tài liệu học tập chính. *Hai loại tri thức này có thể coi là “trí thức đạo học”*. Còn nền giáo dục Tây phương về nội dung và hình thức khác hẳn về chất so với mô hình giáo dục Phật giáo và Nho giáo. Đó là một nền giáo dục khoa học, hiện đại bao gồm các khoa học tự nhiên, kỹ nghệ và khoa học xã hội và nhân văn. Có thể nói chính bộ phận tri thức khoa học tự nhiên và kỹ nghệ mang tính thực hành, ứng dụng cao đã tạo nên sự khác biệt căn bản nhất trong tầng nền tri thức của trí thức Tây học, vì đây là cái dường như hoàn toàn thiếu vắng trong cấu trúc tri thức của trí thức Nho giáo và tri thức Phật giáo, hoặc nếu có thì cũng hết sức nghèo nàn, sơ giản.

Với nội dung mang tính khoa học, hiện đại, tri thức mà nền giáo dục phương Tây trang bị cho người học có tính thực chứng và ứng dụng cao, là nền tảng cho sự phát triển của kinh tế và xã hội. Chính vì vậy mà nền giáo dục theo mô hình phương Tây này đã được các nhà Nho duy tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX gọi là nền *“thực học”*, khác hẳn tính hư văn sáo rỗng của nền học vấn và khoa cử Nho giáo mà các nhà Nho duy tân đã nhận ra và phê phán: *“Nào là kinh nghĩa, là phú, là thơ, là chiếu, là biểu, là luận, là văn sách, đều là phép thi của ta cả đấy. Nhưng không biết những lối phá, thừa, khởi, thúc, thanh, luật, biên ngẫu có ích gì cho thực dụng không? Lại không biết trong bọn các cụ đồ già, các thầy thạo văn cử nghiệp, có ai là*

người biết được đến năm châu là những châu gì, thế kỷ ngày nay là thế kỷ thứ mấy?” [1].

Một đặc điểm nữa của nội dung tri thức phương Tây là mang tính nhân văn, bản cao. Nội dung nhân bản này vốn xuất phát từ những tư tưởng nhân văn khởi đầu từ trào lưu Văn hoá Phục hưng và Triết học Ánh sáng ở châu Âu thế kỷ XV- XVIII. Tính nhân văn, nhân bản trước hết thể hiện ở chỗ nền học vấn, tri thức này đề cao vẻ đẹp và năng lực thể chất, tinh thần và trí tuệ của con người, đề cao sự tự do cá nhân và năng lực cải tạo thế giới tự nhiên và xã hội của con người, khuyến khích sự sáng tạo của con người và tôn vinh cuộc đấu tranh giải phóng con người. Điều này đối lập với tư duy cổ hủ, khép kín và phân biệt đẳng cấp của chế độ phong kiến và nhà thờ Thiên chúa giáo và cũng đối lập với tư duy *“mệnh trời”*, *“xưa hơn nay”* của Nho giáo. Tính thế tục của hệ thống tri thức phương Tây hiện đại sẽ giúp trí thức Tây học trang bị thế giới quan và nhân sinh quan tiến bộ, định hướng tư duy và hoạt động sáng tạo của họ trong sứ mệnh dẫn dắt nhân loại bước lên những nấc thang cao hơn của tiến hóa, phát triển và khai phóng.

Việc tiếp cận nền giáo dục phương Tây khiến trí thức Tây học Việt Nam được thụ hưởng một nguồn tri thức khá tiên bộ. Tuy nhiên do Việt Nam là một xứ thuộc địa, cách thức mà họ nhận được tri thức cũng là điều cần xem xét. Thực tế lịch sử Việt Nam cho thấy, trí thức Tây học được đào tạo phần lớn là từ hệ thống giáo dục thuộc địa. Đây tạm coi là nguồn thứ nhất. Thực ra vào giữa thế kỷ XIX, trước khi Pháp du nhập nền Tân học một cách chính thức thì tại Việt Nam trong các nhà thờ Thiên chúa giáo đã tồn tại các trung tâm truyền bá kiến thức phương Tây mà các linh mục đóng vai trò chủ thể với mục đích truyền giáo. Một số trí thức tiêu biểu của Việt Nam cuối thế kỷ XIX như Nguyễn Trường Tộ, Trương Vĩnh Ký đã xuất hiện trong môi trường này. Với tri thức tiên tiến thu nhận được, các trí thức công giáo này mang dáng dấp của trí thức Tây học mới. Khi người Pháp du nhập hệ thống giáo dục phương Tây vào Việt Nam thì mục đích quan

trọng nhất đối với họ là đào tạo một lớp người thừa hành, phục vụ cho mục tiêu cai trị và khai thác thuộc địa của người Pháp, chứ không phải, hoặc không chủ yếu nhằm khai hoá văn minh cho dân bản xứ. Chính vì vậy mà quá trình du nhập này được tiến hành nhỏ giọt, manh mún theo từng bước, tùy vào yêu cầu của sự phát triển và quản lý thuộc địa. Do đó nền giáo dục thuộc địa Việt Nam có qui mô nhỏ bé và cấu trúc không đồng bộ. Có nhiều lý do ở đây, cả về tài chính, quan điểm cá nhân của các quan chức thực dân. Trải qua hai thời Toàn quyền Đông Dương là Paul Beau (1902- 1907) với cải cách giáo dục 1905 và Albert Saraut (hai lần làm Toàn quyền trong thời gian từ 1912 đến 1919) với cải cách giáo dục 1917 thì hệ thống giáo dục tại Việt Nam sau chiến tranh thế giới I đã có được bộ khung khá hoàn chỉnh gồm 3 bậc học: tiểu học, trung học, cao đẳng và đại học. Đó là một mô hình giáo dục lắp ghép, kết hợp giữa phương Tây và phương Đông ở giai đoạn đầu (học sinh được học cả chữ Hán, chữ Pháp và chữ quốc ngữ) và hiện đại hoá theo phương Tây hoàn toàn ở giai đoạn cuối. Những trí thức đào tạo từ nguồn này ra phần lớn trở thành công chức, tư chức. Không ít trong số họ sau này đã trở thành những nhà khoa học, nhà văn hóa lớn. Nhiều người cũng trở thành những nhà lãnh đạo, những yếu nhân của các tổ chức và phong trào yêu nước, dân chủ và cách mạng.

Nguồn thứ hai đào tạo trí thức Tây học là các trường đại học, cao đẳng của Pháp - những trung tâm giáo dục có uy tín mang tầm quốc tế lúc đó. Tuy nhiên số trí thức được đào tạo tại nguồn này rất ít, phần lớn xuất thân từ các gia đình địa chủ, tư sản khá giả, chủ yếu ở Nam kỳ, có điều kiện kinh tế và trình độ trí thức đủ đáp ứng các tiêu chuẩn nhập học khắt khe của các trường đại học Pháp. Đây là nguồn cung cấp bộ phận trí thức Tây học có trình độ và bằng cấp cao nhất trong xã hội lúc đó.

Một bộ phận khác của tầng lớp trí thức Tây học được hình thành nên bởi quá trình tự học ở trong nước khi các nguồn sách vở mới từ phương Tây bắt đầu tràn vào Việt Nam và việc du học tự phát, tự tổ chức, bí mật ở nước ngoài.

Từ môi trường này cũng xuất hiện những cá nhân ưu tú, tiêu biểu như Trần Huy Liệu - một tấm gương về tự học, trưởng thành từ không gian báo chí và học giới Nam kỳ, một yếu nhân của phong trào thanh niên cấp tiến 1925-1926. Nguyễn Ái Quốc cũng trưởng thành chủ yếu theo con đường tự học, trưởng thành thông qua hoạt động thực tiễn và nghiên cứu trong nhiều không gian chính trị - xã hội, tri thức và văn hóa khác nhau, chủ yếu là ở phương Tây. Cần lưu ý là động cơ của hầu hết những trí thức Tây học trưởng thành theo con đường tự học hoặc du học theo kiểu tự phát đều là tinh thần yêu nước. Họ có thể đã học tại nhà trường thuộc địa nhưng đã không thể ngồi yên mà học và bị cuốn vào các cuộc vận động cách mạng trong nước hoặc đã mượn con đường du học bất hợp pháp để cứu nước. Tiêu biểu cho con đường du học cứu nước là phong trào Đông du hồi đầu thế kỷ XX do Phan Bội Châu phát động với thành phần chủ yếu là thanh niên. Trung Quốc cũng là nơi hội tụ những thanh niên yêu nước Việt Nam muốn tiếp cận những tư tưởng mới của thời đại. Trên con đường đi tìm đường cứu nước, họ tự rèn luyện và tự tìm kiếm tri thức, tuy nhiên, do con đường tự học là khó khăn và chỉ một số ít người đạt được tới những đỉnh cao của tri thức, học vấn lúc đó.

Cùng với nguồn gốc về tri thức của trí thức Tây học, vấn đề *nguồn gốc xuất thân* (nguồn gốc xã hội) của tầng lớp này cũng là điều cần quan tâm. Nhìn lại lịch sử, nhà nước quân chủ Việt Nam dùng khoa cử để tuyển chọn người hiền tài, đã tạo cơ hội học hành và thi cử, trên nguyên tắc là cho mọi người dân (trừ phụ nữ và con nhà “xương ca vô loài”). Vì vậy, trí thức Nho giáo (và Phật giáo) xuất thân từ tất cả mọi giai tầng trong xã hội. Về nguồn gốc xuất thân của trí thức Tây học, từ trước đến nay, trong một số công trình trước đây các nhà nghiên cứu thường cho rằng nền giáo dục thuộc địa chỉ dành cơ hội cho một bộ phận nhỏ trẻ em bản xứ, con nhà giàu có điều kiện đi học và sau này ra làm tay sai cho đế quốc thực dân. Nhưng qua nghiên cứu của chúng tôi, thực tế là chính quyền thực dân không có qui định nào mang

tính pháp lý quy định như vậy. Thậm chí, chính quyền thuộc địa còn lưu ý cấp học bổng cho hai đối tượng học sinh học giỏi xuất sắc và có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Một khảo sát về nguồn gốc và hoàn cảnh xuất thân của các sinh viên Đại học Đông Dương năm 1927 dựa trên hồ sơ báo cáo của Sở mật thám thuộc địa cho biết: "... số thí sinh có hoàn cảnh kinh tế xếp loại từ khá giả trở lên chỉ chiếm chưa đầy 20%. Trong khi đó, số thí sinh thuộc loại bình thường trở xuống chiếm gần 70%" [2]. Có một thực tế rõ ràng cần phải ghi nhận là: trong thời kỳ này tuyệt đại đa số người đi học ở tất cả các bậc học đều phải tự trang trải kinh phí, và đây là điều vô cùng khó khăn với quảng đại dân chúng bản xứ. Chi phí cho một người đi học rất tốn kém và càng học lên cao thì học phí càng đắt, cho nên trong thực tế cơ hội học tập, nhất là theo học ở các bậc cao thường chỉ rơi vào tay con em các gia đình có điều kiện về kinh tế tương đối khá giả trở lên. Tuy vậy, không thể không ghi nhận rằng, về nguyên tắc cơ hội đi học vẫn mở ra với tất cả mọi người, kể cả phụ nữ và con nhà nghèo.

Đặc điểm thứ hai là qui mô và cơ cấu của tầng lớp trí thức Tây học. Như đã nói ở trên, tầng lớp trí thức Tây học là sản phẩm của nền giáo dục thuộc địa với mục đích đào tạo người thừa hành cho mục tiêu cai trị và khai thác của Pháp nên qui mô và cơ cấu của tầng lớp này cũng ít nhiều bị qui định bởi mục tiêu giáo dục, do đó có *qui mô nhỏ bé và cơ cấu không cân đối.*

Về mặt số lượng, các số liệu thống kê từ các nguồn khác nhau cho thấy trí thức Tây học chỉ là một bộ phận nhỏ trong dân số Việt Nam. Nếu lấy tiêu chuẩn người có trình độ ở bậc tiểu học trở lên, đội ngũ này khoảng 40 vạn người (12.000 giáo viên, 335.445 học sinh, 23.000 viên chức và hàng trăm sinh viên cao đẳng và đại học) vào năm 1929 [3]. Về số lượng học sinh các bậc học như sau: bậc tiểu học: 320.000 em, cao đẳng tiểu học: 4.894 em, trung học là 500 em, đại học là 571 em (vào năm 1931) [4]. Vậy tổng cộng số học sinh các bậc học năm 1931 là khoảng 325.965 em, trong đó số lượng học sinh từ bậc cao đẳng tiểu học trở lên rất ít,

chỉ khoảng gần 5.000 người trong số đó cả bậc trung học và đại học trong nước chỉ có khoảng gần 1.000 người.

Vậy qua thống kê trên: trình độ tiểu học trở lên khoảng 400.000 người, bậc cao đẳng tiểu học trở lên không quá vài ngàn cá nhân (lấy mốc năm 1930), số lượng thật ít ỏi so với số dân 20 triệu người, khẳng định qui mô nhỏ bé của trí thức Tây học cũng như tỉ lệ quá ít ỏi của bộ phận trí thức tinh hoa.

Về mặt cơ cấu, cũng đã nói ở trên, trong tầng lớp trí thức Tây học có một bộ phận trí thức tinh hoa, xuất thân từ những giảng đường đại học lớn của Pháp và đạt được những bằng cấp cao như tiến sĩ, thạc sĩ. Bộ phận này khi về nước được chấp nhận vào làm việc trong các giảng đường đại học, các viện nghiên cứu... và họ đóng vai trò mũi nhọn trong việc xây dựng một nền khoa học và văn hoá hiện đại của Việt Nam sau này. Đây là bộ phận rất nhỏ của trí thức Tây học nhưng đã đóng vai trò đầu tàu cho công cuộc hiện đại hoá đất nước. Đó là các tên tuổi như: tiến sĩ luật Phan Anh, tiến sĩ luật Vũ Văn Hiến, tiến sĩ văn khoa Nguyễn Văn Huyền, tiến sĩ triết học Nguyễn Mạnh Tường, thạc sĩ vật lý Nguy Như Kon Tum, thạc sĩ toán học Hoàng Xuân Hãn...

Bộ phận trí thức Tây học có số lượng đông nhất trong toàn thể cộng đồng trí thức Tây học Việt Nam được đào tạo tại hệ thống giáo dục Pháp - Việt, chủ yếu có bằng Tiểu học và Cao đẳng tiểu học và trở thành công chức của chính quyền thuộc địa (còn gọi là công chức bản xứ), thừa hành trong bộ máy cai trị, hoặc là tư chức trong các xí nghiệp tư nhân, hoặc là giáo chức ở cả các trường công và tư. Ngoài ra, một bộ phận khác, có bằng nhưng hành nghề tự do như làm nghề báo chí, viết văn, trong đội ngũ này có cả phụ nữ tuy được học hành nhưng do hoàn cảnh gia đình mà không đi làm tại các công sở hoặc tư sở. Đây là bộ phận tạo thành tầng lớp "thầy" theo cách gọi của xã hội lúc bấy giờ, chiếm vị trí khá quan trọng trong xã hội.

Nhìn tổng thể, với số lượng gần 400.000 ngàn người, toàn bộ cộng đồng trí thức Tây học

Việt Nam chỉ chiếm khoảng 2% dân số lúc đó. Trong đó, đông đảo nhất là bộ phận trí thức có trình độ trung bình và thấp nằm trong mọi lĩnh vực nghề nghiệp của xã hội, còn một bộ phận rất nhỏ là thuộc về trí thức bậc cao hợp thành nhóm khoa học gia có vai trò định hướng cho nền khoa học và giáo dục Việt Nam sau này. Dù số lượng nhỏ bé, họ là hạt nhân trong việc truyền bá văn minh phương Tây vào Việt Nam và đem lại diện mạo mới cho nền văn hoá Việt Nam. Điều này được chứng minh bằng thực tế qua những biến động của nền văn hoá, tư tưởng và sự xuất hiện những trào lưu chính trị ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX mà trí thức Tây học đóng vai trò chủ thể.

Về cơ cấu độ tuổi của trí thức Tây học, do đặc điểm của nền giáo dục mà Pháp du nhập vào Việt Nam là muộn (năm 1919 là mốc chấm dứt hoàn toàn nền Nho học ở Việt Nam) nên đến thập kỷ 30- 40, khi hệ thống giáo dục ổn định và phát triển tỉ lệ thuận với nhu cầu đầu tư kinh tế và ổn định xã hội của Pháp thì độ tuổi trung bình của trí thức Tây học là từ 20-30, khá trẻ. Đây là điểm khác với trí thức Nho giáo. Do việc học thời phong kiến được tiến hành suốt đời vì mục đích thi đỗ nên nho sĩ bao gồm cả lớp già và trẻ trong đó lớp nho sĩ già với tư tưởng của họ thường chiếm địa vị thống trị. Bị quan điểm Nho giáo chi phối coi "*xưa hơn nay*", "*tôn ti trật tự*" là "*khuôn vàng thước ngọc*" nên tầng lớp nho sĩ thường có quan điểm bảo thủ, định kiến, tự cho mình là đúng, ít chịu thay đổi theo cái mới. Còn trí thức Tây học do độ tuổi bình quân trẻ và quan trọng là chịu ảnh hưởng của tư duy phương Tây mà quan điểm của họ nhạy bén và linh hoạt hơn. Họ sẵn sàng chia sẻ, tiếp thu cái mới, và cũng sẵn sàng phản biện để tìm ra chân lý. Hơn nữa, điều kiện xã hội lúc này đã xuất hiện những phương tiện thông tin đại chúng tạo thuận lợi cho sự chia sẻ thông tin. Quan điểm của trí thức Tây học được ảnh hưởng rộng rãi trong xã hội qua sự chia sẻ, vì vậy tính tích cực xã hội của họ cao hơn nhiều so với nho sĩ. Điều này được biểu hiện qua sự lan truyền mạnh mẽ của các phong trào vận động văn hoá và xã hội mà họ đứng ra phát động ở thành thị.

Đặc điểm thứ ba là tính thị dân của tầng lớp trí thức Tây học. Hệ thống thành thị kiểu phương Tây đã hình thành ở Việt Nam từ cuộc khai thác lần thứ nhất và được phát triển trong cuộc khai thác lần thứ hai. Do các trường lớn và các bậc học cao đều được Pháp đặt tại thành thị, vì vậy khi bắt đầu con đường học vấn, các học sinh, sinh viên đều phải di chuyển ra đô thị và khi đỗ đạt, có bằng cấp, họ có thể tìm được việc làm tại các đô thị. Do đó tầng lớp trí thức Tây học đều là cư dân thành thị, sống ở đô thị là nơi có sự giao lưu và phát triển cũng như chịu ảnh hưởng của phương Tây nhiều nhất. Mặc dù có một bộ phận khá lớn của trí thức Tây học xuất thân từ nông thôn (đa phần là tầng lớp trí thức lớp dưới) nhưng họ cũng nhanh chóng rời xa nông thôn để hoà nhập vào cuộc sống ở đô thị. Vì vậy, tính thị dân là một đặc điểm của trí thức Tây học, mặc dù đặc điểm này ít được chú ý đến trong các nghiên cứu từ trước đến nay. Đặc điểm xa rời đời sống nông thôn của trí thức Tây học sẽ dẫn đến những khó khăn của bộ phận này khi đứng lên đảm nhiệm vai trò lãnh đạo người dân Việt Nam vốn hơn 90% là nông dân. Đây là điểm hạn chế của trí thức Tây học so với trí thức Nho giáo. Lý do là trí thức Nho giáo chủ yếu sống ở nông thôn và có mối liên hệ tương tác xã hội với nông dân rất mật thiết. Nếu họ không làm quan thì họ trở thành thầy đồ dạy học, viết văn tế, sớ, bài cúng cho người dân, trên cơ sở đó họ hiểu biết gần gũi nông dân và là lãnh tụ tinh thần của nông dân. Nếu họ làm quan thì khi về hưu thì họ lại trở về làng tham gia hội đồng kỳ mục, lãnh đạo đời sống chính trị xã hội ở nông thôn. Vì vậy trí thức Nho giáo có uy tín đối với nông dân và trở thành lãnh tụ "tự nhiên" của nông dân.

Sau Thế chiến I, do hoàn cảnh lịch sử mới, tầng lớp trí thức Nho giáo đã hết vai trò trên vũ đài chính trị. Trí thức Tây học là thế hệ kế tiếp hướng tới vai trò lãnh đạo quần chúng nông dân và họ đã phải tìm hiểu về nông thôn qua sách vở. Những sách vở đó, như Alexander B. Wooside cho biết, lại là do người Pháp viết ra: "*Đặc biệt, những cậu bé con trai điền chủ và chắc chắn cả những cậu con trai của các gia đình thị dân lớp trên đã tìm hiểu về vùng nông*

thôn của đất nước mình từ những bản dịch của những cuốn sách do người Pháp viết ra”⁽¹⁾. Khi xa rời nông thôn, một bộ phận trí thức Tây học đã có cái nhìn sai lạc, kỳ thị về nông thôn như coi người nông thôn là lạc hậu và bần thiêu, chấy rận đầy người, hơn nữa còn dốt nát và quí luy, không có nhân cách, chuộng thừa gửi và quỳ lạy. Còn họ tự cho mình được hấp thụ học vấn Tây phương thì văn minh lịch sử, có hiểu biết... Tình trạng này đã được phản ánh theo cách điển hình rất thành công trong vở hài kịch “Ông Tây An nam” nổi tiếng của tác giả Nam Xương.

Để vượt qua được hố sâu ngăn cách do tình trạng vong bản về phương diện nhận thức và phương diện xã hội đó, các trí thức Tây học đã phải trải qua một sự lột xác về tư tưởng, hoà nhập vào thực tế cuộc sống nông thôn. Đó là phong trào “vô sản hoá” của các thanh niên trí thức trong các tổ chức cách mạng cấp tiến, hoà mình vào cuộc sống lao động và biến mình thành người lao động. Đó là việc quan sát cuộc sống thực của người nông dân và nông thôn với một cái nhìn khác, cái nhìn của tinh thần nhân văn, để bên cạnh những mặt trái của người nông dân như dốt nát và lạc hậu, ăn ở mất vệ sinh, người trí thức vẫn nhìn thấy nét chất phác thuần hậu trong tâm hồn họ và cao hơn nữa là sức mạnh của họ. Điều này được thể hiện qua các trang văn hiện thực phê phán (1930-1945) của các nhà văn trí thức.

Đặc điểm thứ tư của trí thức Tây học là: Mặc dù có tính vong bản, mất gốc do là sản phẩm của nền giáo dục thuộc địa nhưng với tinh thần yêu nước truyền thống, trí thức Tây học đã trở về đồng hành và lãnh đạo nhân dân vì mục tiêu giải phóng và phát triển đất nước theo con đường tiên bộ.

Về tính vong bản, không chỉ trí thức Tây học mà khi nhìn lại trí thức Nho giáo, điều này cũng biểu hiện khá rõ. Đó là khi các trí thức Nho giáo viết văn làm thơ, hầu như đều dùng điển tích của Trung Quốc mà không hề sử dụng những sự tích trong lịch sử Việt Nam. Ví dụ: Lý Công Uẩn, trong bản Chiếu dời đô nổi tiếng khi

bàn chuyện chuyển dịch cũng viện dẫn sự tích từ Trung Quốc: “Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô; nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô” [5].

Hay như Trần Quốc Tuấn, không ai có thể hoài nghi tấm lòng yêu nước thiết tha của ông nhưng trong *Hịch tướng sĩ*, khi nêu các tấm gương về lòng trung thành và sự hi sinh anh dũng để kích động tinh thần quân sĩ, ông không nói đến những anh hùng nước Nam mà lại dẫn các nhân vật của Trung Quốc: “Ta thường nghe *Kỷ tin đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu chia lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu vương; Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ; Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước. Kinh Đức một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh một bề tôi xa, miêng mắng Lộc son, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước đời nào không có?*” [6].

Cho đến các sử thần Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh dưới triều Lê, là những quan chép sử, làm quốc sử để giáo dục và nêu gương, giữ truyền thống tự chủ của dân tộc, vậy mà khi đánh giá vua Lê Thánh Tông, người có công xây dựng một triều đại phong kiến thịnh đạt thế kỷ XV, ông vẫn lấy các nhân vật của Trung Quốc để so sánh: “*Vua tư trời cao siêu; anh minh quyết đoán, có hùng tài đại lược, võ giỏi văn hay;... Qui mô xếp đặt công nghiệp trung hưng, có thể sánh vai với Thiệu Khang nhà Hạ; nổi gót được Tuyên vương nhà Chu; mà khinh hấn Quang vũ nhà Hán; Hiến tôn nhà Đường là hạng dưới vậy*” [7].

Và thầy Đồ Chiểu, một tấm gương yêu nước và bất hợp tác với giặc khi làm thơ điệu Trương Định, ca ngợi tinh thần anh dũng và nghĩa khí của vị tướng quân này cũng lại lấy những nhân vật của Trung Quốc để so sánh: “*Mũi giáo Thi Toàn đầu để rét, lưỡi gươm Dự Nhượng phải toan chùi*” [8].

Có thể nói, do việc học tập kinh sách Nho giáo của Trung Quốc mà các trí thức Nho giáo đều ít nhiều bị vong bản. Đây là điểm mà Nguyễn Trường Tộ nhận thấy và đã phê phán:

⁽¹⁾ Alexander B. Woodside, *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Houghton Mifflin Company, Boston. tr. 12.

"Nước ta có những vị danh thần trong các triều vua trước còn để lại danh thơm tiếng tốt, cũng như các danh thần và các quan chức trong triều đình hiện nay mà việc làm của họ có thể làm khuôn phép cho đời, tại sao không đem ra truyền tụng cho mọi người hểng khởi... mà cứ ngày đêm luôn miệng kêu rỏ những người từ bên Tàu, chết đã mấy nghìn năm như Tiêu Hà, Hàn Tín... Xưa các nước trên thế giới chưa từng có nước nào có nền học thuật như vậy... Quả thật lạ đời" [9].

Trí thức Tây học cũng giống với trí thức Nho giáo ở điểm này, đó là họ cũng là sản phẩm của giáo dục nhập ngoại, hơn nữa là nền giáo dục của người Pháp nhằm mục tiêu đồng hoá về văn hoá và đào tạo ra tay sai, biến người Việt Nam thành trí thức vong bản. Người Việt Nam khi học trí thức Tây phương phải học bằng tiếng Pháp, phải học văn hoá Pháp và được giáo dục rằng văn hoá phương Tây là tốt đẹp, là thượng đẳng. Sách giáo khoa Pháp dành cho học sinh Việt Nam viết "*Tổ tiên ta là người Gô-Loa...*" nhằm làm người Việt Nam quên gốc. Mục đích của nền giáo dục thuộc địa đã đạt được với một số phần tử trí thức Tây học ở Việt Nam được phản ánh trong vở kịch "*Ông Tây An Nam*" của Nam Xương hay "*Số đỏ*" của Vũ Trọng Phụng. Đã xuất hiện những trí thức Tây học bị vong bản hoàn toàn, chối bỏ Tổ quốc mình. Việc ngưỡng mộ văn hoá phương Tây và ít nhiều sao chép nó cũng thường xuất hiện cả trong đời thường lẫn sáng tác.

Tuy nhiên sự vong bản của trí thức Nho giáo và trí thức Tây học đã bị xoá nhoà bởi tinh thần yêu nước nồng cháy và ý thức dân thân của cả hai thế hệ trí thức này. Họ đã đem trí tuệ phục vụ cho sự nghiệp chung với vai trò hướng đạo và đồng hành cùng nhân dân vì tương lai của dân tộc. Có thể lý giải điều này khi nhìn vào bản sắc văn hoá Việt Nam với truyền thống yêu nước và tư tưởng vì độc lập và thống nhất đất nước. Với người Việt Nam, *Tổ Quốc* và *Nhân dân* được đặt lên hàng đầu như một giá trị đặc biệt và bất biến. Với giá trị tinh thần đó, trí thức Việt Nam đã chỉ tiếp nhận từ văn hoá ngoại bang những giá trị phù hợp với truyền thống dân tộc. Mặc dù họ đều là sản phẩm của

nền giáo dục vong bản nhưng thực tế lại chứng minh một điều khác: chỉ trừ một thiểu số bị mất gốc về văn hóa và lằm đường, lạc lối về chính trị, can tâm làm tay sai cho ngoại bang thì tuyệt đại đa số trí thức (dù là trí thức Nho học hay trí thức Tây học) đều đứng vững trên lập trường dân tộc, đóng góp to lớn vào sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng nền văn hiến quốc gia.

Với động cơ yêu nước, trong thời cận đại trí thức Tây đã từng bước quay trở về với cội nguồn của mình bằng những con đường khác nhau, trở thành những người dẫn dắt và đồng hành cùng nhân dân, đóng góp vào sự nghiệp chung của dân tộc. Thực tế lịch sử chứng minh: Các phong trào dân chủ yêu nước tiêu biểu sau chiến tranh thế giới I đều do trí thức Tây học lãnh đạo: Phong trào đòi thả Phan Bội Châu, để tang Phan Châu Trinh, phong trào của Đảng Thanh niên, Việt Nam Quốc dân Đảng, Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên, Đảng cộng sản Đông Dương, phong trào nữ quyền và vận động văn hoá mới ... Một đặc điểm nổi bật là tất cả các phong trào đều hướng tới mục tiêu giành độc lập cho dân tộc và đưa dân tộc đi theo con đường canh tân, hiện đại hóa để hòa nhịp cùng những xu hướng phát triển tiên tiến của thời đại.

Trí thức Tây học đã cố gắng thực hiện vai trò của người trí thức - đồng hành và dẫn dắt quần chúng với sứ mệnh tìm đường và soi đường cho dân tộc đi lên. Bằng nhiều con đường khác nhau, các trí thức Tây học đã cố gắng hết mình để thực hiện lý tưởng. Đó có thể là con đường truyền thống, dùng bạo lực cách mạng, nêu gương hy sinh anh dũng cho quần chúng của Nguyễn Thái Học và đồng chí của ông trong Việt Nam Quốc dân Đảng, dù "*không thành công thì cũng thành nhân*". Hay như con đường của Nguyễn An Ninh, theo gương của Ấn Độ, dùng phương pháp cách mạng ôn hoà, làm báo để đấu tranh cho dân chủ và đòi độc lập. Con đường mà Nguyễn An Ninh thực hiện đã khiến ông một thời trở thành thần tượng của lớp sinh viên Sài Gòn. Đó cũng là con đường của các trí thức lãnh đạo tôn giáo Cao Đài, dùng tôn giáo để tập hợp hàng triệu quần chúng

nhằm đi tới một sự phản kháng chế độ thực dân, nhưng cũng không dẫn tới thành công.

Một bộ phận trí thức khác, dùng văn học như một cách tỏ lòng yêu nước và tinh thần phản kháng chế độ thực dân. Nhóm trí thức tinh hoa thì dùng tài năng và tri thức của mình, giữ gìn và phát huy sức mạnh văn hoá dân tộc, đặt cơ sở ban đầu cho một nền khoa học dân tộc, chuẩn bị cho tương lai của một quốc gia độc lập.

Tất cả các nhóm trí thức đó cuối cùng đều qui tụ và hoà vào một dòng chảy vĩ đại là phong trào giải phóng dân tộc theo con đường mà Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh lựa chọn. Thực tế lịch sử đã chứng minh đây là con đường duy nhất đúng. Con đường của Nguyễn Ái Quốc chọn lựa là con đường tập hợp sức mạnh quần chúng để đấu tranh với kẻ thù, giành lại độc lập dân tộc, điều kiện cốt yếu để cho dân tộc tiên tiến phát triển và tiến bộ. Và đây chính là yếu tố cốt lõi nhất để qui tụ được sức mạnh của toàn dân tộc, lôi cuốn sự tham gia và phát huy cao độ vai trò của trí thức Tây học, tạo nên xung lực

hồi sinh cho dân tộc trong cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đặng Thai Mai, *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900-1925)*, NXB Văn học 1964.
- [2] Vũ Minh Giang (CB), *Đại học Quốc gia Hà Nội - Một thế kỷ phát triển và trưởng thành*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.
- [3] Nguyễn Quang Ngọc, *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2002.
- [4] Trịnh Văn Thảo, *Nhà trường Pháp ở Đông Dương*, NXB Thế giới, 2009.
- [5] Thơ văn Lý Trần, *Tập 1*, NXB Khoa học Xã hội, 1977.
- [6] *Tuyển tập thơ văn yêu nước chống Pháp xâm lược*, NXB Văn học, 1966.
- [7] Đại Việt sử ký toàn thư, *Tập 3*, NXB Khoa học Xã hội, 1968.
- [8] Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, *Tập 2*, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, 1982.
- [9] Trương Bá Cần, Nguyễn Trường Tộ, Con người và di thảo, *Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm*, Tập 1 (1991) 87.

Characteristics of the Vietnamese “Westernized” Intelligentsia in the Early 20th Century

Nguyễn Thị Thanh Thủy

*Lecturer, Department of History, Thái Bình High School for Pedagogy,
Chu Văn An Street, Thái Bình City, Vietnam*

The “Westernized” intelligentsia was in fact the source that provided leadership for most of all patriotic, revolutionary, cultural and social movements in modern Vietnam. Therefore, a thorough investigation into the characteristics of this group of people is very significant for further understanding of the movements led by them. In this article the author proposes a new approach to the analysis of four main characteristics of this particular social class.